bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Signature Not Verified
Ký bởi: Vũ Thuý Quỳnh
Ký ngày: 5/3/2025 10.32.27

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 33

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bao bì - Công ty Sông Đà 12 theo Quyết định số 383/QĐ - BXD ngày 07 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000082, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi mã số doanh nghiệp thành số 0500436570, thay đổi ngành nghề kinh doanh và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 02433 521 290

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa ; Kinh doanh vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng San	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Thiều	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Bà Phùng Thị Huyền	Thành viên độc lập	Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023

Bộ phận kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Phụ trách bộ phận	Ngày 06 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trãi - Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trãi

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

Số: 2.0147/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**140.498.267.898**	**150.850.870.796**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.383.369.631**	**22.037.402.085**
1. Tiền	111		9.376.002.692	6.962.412.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.007.366.939	15.074.989.215
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.844.297.675**	**11.761.928.463**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	5.782.781.765	5.782.781.765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(2.438.484.090)	(2.020.853.302)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	7.500.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77.070.011.240**	**81.302.349.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102.247.518.393	100.810.107.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		499.258.530	325.171.103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.476.132.300	2.982.968.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(27.152.897.983)	(25.815.897.448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.665.850.130**	**30.930.899.549**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	34.665.850.130	30.930.899.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.534.739.222**	**4.818.291.191**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	160.588.140	87.948.543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.374.151.082	4.677.692.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	52.650.040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**35.755.206.360**	**30.317.970.499**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.203.004.231**	**11.360.593.789**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.203.004.231	11.360.593.789
	Nguyên giá	*222*		*53.601.703.130*	*57.462.884.196*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(46.398.698.899)*	*(46.102.290.407)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2c**	**24.750.000.000**	**14.850.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.750.000.000	14.850.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.775.000.000	2.775.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.775.000.000)	(2.775.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.802.202.129**	**4.107.376.710**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.802.202.129	4.107.376.710
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**176.253.474.258**	**181.168.841.295**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**35.134.261.289**	**37.688.293.191**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**35.134.261.289**	**37.688.293.191**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.379.797.897	29.373.551.571
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	5.598.678.639	3.452.201.670
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	395.884.110	1.104.027.275
4.	Phải trả người lao động	314		2.780.491.840	2.253.980.288
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.573.033	758.828
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		15.443.000	15.443.000
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.670.650.672	703.543.806
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	1.284.742.098	784.786.753
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**141.119.212.969**	**143.480.548.104**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**141.119.212.969**	**143.480.548.104**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.457.440.000	80.457.440.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*80.457.440.000*	*80.457.440.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.261.553.850	42.261.553.850
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(308.195.830)	(308.195.830)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.968.643.193	10.968.643.193
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.739.771.756	10.101.106.891
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.573.988.546*	*10.101.106.891*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.165.783.210*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**176.253.474.258**	**181.168.841.295**

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196.531.066.840	214.965.688.085
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.120.000	24.665.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		196.514.946.840	214.941.023.085
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	172.561.239.313	190.004.153.609
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.953.707.527	24.936.869.476
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.420.945.754	2.208.714.801
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.217.335.135	(1.434.080.009)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		59.621.416	106.633.813
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.199.354.036	4.038.201.296
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.740.431.435	12.194.015.100
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.217.532.675	12.347.447.890
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	5.150.027	310.766.544
12.	Chi phí khác	32	VI.9	237.602.073	68.629.039
13.	Lợi nhuận khác	40		(232.452.046)	242.137.505
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.985.080.629	12.589.585.395
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	1.819.297.419	2.488.478.504
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.165.783.210	10.101.106.891
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	769	1.196
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	769	1.196

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*7.985.080.629*	*12.589.585.395*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	2.683.066.808	2.991.441.722
- Các khoản dự phòng	03	VI.5; VI.7	1.754.631.323	(1.402.810.287)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4; VI.5	443.150.899	9.763.751
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(796.231.813)	(1.797.798.531)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	59.621.416	106.633.813
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*12.129.319.262*	*12.496.815.863*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.941.668.471)	(6.883.424.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.734.950.581)	11.183.565.063
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.337.884.340)	(11.453.355.267)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		232.534.984	(166.856.746)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.387.427.809
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.807.211)	(106.633.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(2.522.253.539)	(1.807.218.611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.13	(5.100.000)	(5.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(8.231.809.896)*	*4.644.519.407*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(561.533.884)	(5.539.825.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.964.000.000	231.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.500.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	6.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(9.900.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.068.468.281	1.628.226.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(3.929.065.603)*	*820.219.062*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12	23.057.830.672	17.214.391.380
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(14.109.070.632)	(16.509.695.404)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14	(8.022.063.000)	(6.417.650.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***926.697.040***	***(5.712.954.424)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11.234.178.459)**	**(248.215.955)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22.037.402.085**	**22.285.789.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(419.853.995)	(171.480)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**10.383.369.631**	**22.037.402.085**

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa ; Kinh doanh vật tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là sản xuất sợi, vải dệt thoi và các sản phẩm từ nhựa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 24.750.000.000 VND, tương đương 49,5% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết là 49,5%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 163 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 171 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành. Chi phí sản phẩm dở dang được tính theo phương pháp nguyên vật liệu chính trực tiếp và chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê mặt bằng tại tầng dịch vụ của dự án Tòa nhà T2- Dự án Thăng Long Victory, chi phí được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong năm, hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất bao bì xi măng (doanh thu và tài sản trực tiếp chiếm tỷ trọng 94%) và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam (đối với khu vực nước ngoài chủ yếu phát sinh hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm được trình bày ở thuyết minh số VI.1 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ) nên Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	22.110.554	381.722.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.353.892.138	6.580.690.301
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)*	1.007.366.939	15.074.989.215
Cộng	**10.383.369.631**	**22.037.402.085**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land (KHG)	2.235.795.428	1.365.549.750	(870.245.678)	2.235.795.428	1.542.702.150	(693.093.278)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (PLP)	403.155.962	117.000.000	(286.155.962)	403.155.962	105.500.000	(297.655.962)
Công ty Tài chính Cổ phần điện lực (EVF)	50.491	45.500	(4.991)	50.491	80.000	-
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	1.889.701.617	903.668.480	(986.033.137)	1.889.701.617	1.169.081.600	(720.620.017)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (HHV)	592.242.000	368.105.050	(224.136.950)	592.242.000	464.936.850	(127.305.150)
Công ty CP tập đoàn đầu tư địa ốc No Va (NVL)	295.357.372	223.450.000	(71.907.372)	295.357.372	295.357.372	-
Công ty CP DAP – Vinachem (DDV)	366.478.895	366.478.895	-	366.478.895	184.300.000	(182.178.895)
Cộng	**5.782.781.765**	**3.344.297.675**	**(2.438.484.090)**	**5.782.781.765**	**3.761.957.972**	**(2.020.853.302)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.020.853.302	4.408.509.424
Trích lập dự phòng bổ sung	611.309.683	
Hoàn nhập dự phòng	(193.678.895)	(2.387.656.122)
Số cuối năm	**2.438.484.090**	**2.020.853.302**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương) kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***24.750.000.000***	-	***14.850.000.000***	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (i)	24.750.000.000	-	14.850.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.775.000.000***	***(2.775.000.000)***	***2.775.000.000***	***(2.775.000.000)***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 (ii)	2.775.000.000	(2.775.000.000)	2.775.000.000	(2.775.000.000)
Cộng	**27.525.000.000**	**(2.775.000.000)**	**17.625.000.000**	**(2.775.000.000)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001114139 thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000 cổ phiếu. Trong năm Công ty đã góp thêm 9.900.000.000 VND tương đương 9.900 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty nắm giữ 2.475.000 cổ phiếu, tương đương với 49,5% vốn điều lệ tại Công ty này (số đầu năm là 1.485.000 cổ phiếu, tương đương 49,5% vốn điều lệ).

(ii) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 với số lượng cổ phiếu sở hữu là 125.000 cổ phiếu, tương đương 2.775.000.000 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này theo số liệu báo cáo tài chính năm 2012 do không thu thập được báo cáo tài chính các năm sau.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.775.000.000	3.679.333.019
Hoàn nhập dự phòng	-	(904.333.019)
Số cuối năm	**2.775.000.000**	**2.775.000.000**

Giao dịch với công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa cho bên liên kết	7.259.685.010	11.906.537.092
Doanh thu cho bên liên kết thuê tài sản	98.000.000	613.000.000
Thu nhập bán tài sản cho bên liên kết	882.000.000	81.818.182
Chi phí thuê bên liên kết gia công vải dệt	-	7.324.059.350
Chi phí mua hàng của bên liên kết	4.409.622.500	57.800.000
Góp vốn cổ phần bằng bù trừ công nợ phải thu	4.547.798.813	-
Góp vốn cổ phần bằng tiền	5.352.201.187	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***4.375.342.809***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà	-	4.375.342.809
Phải thu các khách hàng khác	***102.247.518.393***	***96.434.764.910***
Công ty Cổ phần Hà Phương	17.264.248.600	16.118.900.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP	20.487.069.314	20.496.735.314
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	11.944.257.300	9.278.010.000
Các khách hàng khác	52.551.943.179	50.541.118.796
Cộng	**102.247.518.393**	**100.810.107.719**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	312.210.245	-	170.754.212	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	89.127.184	-	246.491.376	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa Chất (*)	-	-	1.290.264.001	(1.290.264.001)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	187.712.426	-	387.892.260	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	887.082.445	(802.000.000)	887.566.285	(802.000.000)
Cộng	**1.476.132.300**	**(802.000.000)**	**2.982.968.134**	**(2.092.264.001)**

(*) Là khoản hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất theo hợp đồng ký kết từ năm 2010, dự kiến đầu tư dự án nhà máy xử lý nước thải, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 10/11/2011 giữa hai bên thì bên B đề nghị bên A thanh toán trả lại số tiền đã góp do dự án chậm tiến độ.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP	(16.169.856.814)	(13.422.592.278)
Công ty TNHH Dương Hồng	(8.908.581.129)	(9.028.581.129)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	-	(1.290.264.001)
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	(1.272.460.040)	(1.272.460.040)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	(102.000.000)	(102.000.000)
Ông Lê Trọng Phú	(700.000.000)	(700.000.000)
Cộng	**(27.152.897.983)**	**(25.815.897.448)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.815.897.448	23.926.718.594
Trích lập dự phòng bổ sung	2.747.264.536	3.129.178.854
Hoàn nhập dự phòng	(1.410.264.001)	(1.240.000.000)
Số cuối năm	**27.152.897.983**	**25.815.897.448**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.807.100.298	-	12.961.138.134	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.625.075.122	-	15.164.393.816	-
Thành phẩm	2.233.674.710	-	2.126.736.655	-
Hàng gửi đi bán	-	-	678.630.944	-
Cộng	**34.665.850.130**	**-**	**30.930.899.549**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.396.029	40.289.876
Phí mở LC	-	5.760.086
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.192.111	41.898.581
Cộng	**160.588.140**	**87.948.543**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	389.984.089	304.425.870
Chi phí sửa chữa tài sản	303.109.661	641.096.882
Chi phí thuê mặt bằng (*)	3.033.525.015	3.103.261.227
Tiền thuê đất	30.669.614	35.050.814
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.913.750	23.541.917
Cộng	**3.802.202.129**	**4.107.376.710**

(*) Công ty thuê diện tích mặt bằng ô TMDV11 và ô TMDV26 trong tòa nhà T2 dự án Thăng Long Victory của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà theo Hợp đồng số TMDV11/HĐTMB- T2 và hợp đồng số TMDV26/HĐTMB- T2 ký ngày 12 tháng 12 năm 2018 để gán trừ thu hồi công nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP thời hạn thuê 49 năm theo thời hạn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.587.518.537	41.730.989.425	6.841.274.644	303.101.590	57.462.884.196
Mua trong năm	-	402.246.702	-	159.287.182	561.533.884
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.496.794.269)	(1.796.481.818)	(129.438.863)	(4.422.714.950)
Số cuối năm	**8.587.518.537**	**39.636.441.858**	**5.044.792.826**	**332.949.909**	**53.601.703.130**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.430.938.757	30.046.889.474	1.765.194.372	173.662.727	38.416.685.330
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.887.681.114	34.030.111.246	3.881.396.457	303.101.590	46.102.290.407
Khấu hao trong năm	107.594.856	1.869.618.111	699.161.728	6.692.113	2.683.066.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.721.635.164)	(535.584.289)	(129.438.863)	(2.386.658.316)
Số cuối năm	**7.995.275.970**	**34.178.094.193**	**4.044.973.896**	**180.354.840**	**46.398.698.899**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	699.837.423	7.700.878.179	2.959.878.187	-	11.360.593.789
Số cuối kỳ	**592.242.567**	**5.458.347.665**	**999.818.930**	**152.595.069**	**7.203.004.231**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 592.242.567 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành An.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***177.426.920***	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà	177.426.920	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15.202.370.977***	***29.373.551.571***
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Lâm Anh	4.261.949.323	10.724.745.043
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	3.999.516.346	7.808.810.106
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	2.268.000.000	3.969.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.672.905.308	6.870.996.422
Cộng	**15.379.797.897**	**29.373.551.571**

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
STM Solution	4.082.998.229	3.063.296.790
Danesco AS	1.066.546.810	-
Các khách hàng khác	449.133.600	388.904.880
Cộng	**5.598.678.639**	**3.452.201.670**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.012.413.436	(3.012.413.436)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	55.235.042	(55.235.042)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.088.478.504	-	1.819.297.419	(2.522.253.539)	385.522.384
Thuế thu nhập cá nhân	15.548.771	-	493.847.847	(499.034.892)	10.361.726
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	52.650.040	196.916.406	(144.266.366)	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác			73.548.100	(73.548.100)	-
Cộng	**1.104.027.275**	**52.650.040**	**5.654.258.250**	**(6.309.751.375)**	**395.884.110**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.985.080.629	12.589.585.395
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	569.335.864	(147.192.873)
- Các khoản điều chỉnh tăng	590.739.614	59.763.751
- Các khoản điều chỉnh giảm	(21.403.750)	(206.956.624)
Thu nhập tính thuế	8.554.416.493	12.442.392.522
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.710.883.298***	***2.488.478.504***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế	***108.414.121***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.819.297.419**	**2.488.478.504**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất, thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Vay ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	703.543.806	-
Số tiền vay phát sinh	23.057.830.672	17.214.391.380
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	(113.016.562)	(52.616.496)
Số tiền vay đã trả	(13.996.054.070)	(16.457.078.908)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	18.346.826	(1.152.170)
Số cuối năm	**9.670.650.672**	**703.543.806**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành An với hạn mức cho vay không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ, mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí mua nhiên vật liệu, hàng hóa, trả tiền lương, nhân công và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo từng lần giải ngân. Thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty là toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	784.786.753	790.586.753
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	505.055.345	-
Chi quỹ	(5.100.000)	(5.800.000)
Số cuối năm	**1.284.742.098**	**784.786.753**

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	11.381.893.567	6.004.400.026	139.797.091.613
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	10.101.106.891	10.101.106.891
Tăng/Giảm khác (*)	-	-	-	(413.250.374)	413.250.374	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.417.650.400)	(6.417.650.400)
Số dư cuối năm trước	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**10.101.106.891**	**143.480.548.104**
Số dư đầu năm nay	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	10.968.643.193	10.101.106.891	143.480.548.104
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	6.165.783.210	6.165.783.210
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-		(505.055.345)	(505.055.345)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.022.063.000)	(8.022.063.000)
Số dư cuối năm nay	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**7.739.771.756**	**141.119.212.969**

(*) Là khoản điều chuyển giảm Quỹ đầu tư phát triển, tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	80.457.440.000	80.457.440.000
Thặng dư vốn cổ phần	42.261.553.850	42.261.553.850
Cổ phiếu quỹ	(308.195.830)	(308.195.830)
Cộng	**122.410.798.020**	**122.410.798.020**

14c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.045.744	8.045.744
Số lượng cổ phiếu đã phát hành công chúng	8.045.744	8.045.744
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.045.744*	*8.045.744*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.681	23.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.681*	*23.681*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.022.063	8.022.063
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.022.063*	*8.022.063*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

14d. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt (10%)	:	8.022.063.000	VND
Trích quỹ khen thưởng		505.055.345	VND

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 37.913,47 USD và 16.971.815,34 RUB (số đầu năm là 236,78 USD và 5.475,43 RUB).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.927.446.559	26.671.269.890
Doanh thu bán thành phẩm	184.299.559.873	187.453.957.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	207.090.908	722.090.908
Doanh thu bán phế liệu	96.969.500	118.370.000
Cộng	**196.531.066.840**	**214.965.688.085**
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	*56.305.911.947*	*47.184.579.409*

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, công ty không phát sinh giao dịch mua bán với các bên liên quan khác.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.895.796.155	26.619.326.261
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.516.092.998	162.814.734.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.350.160	570.092.730
Cộng	**172.561.239.313**	**190.004.153.609**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	856.648.447	1.741.659.126
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	132.785.108
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	552.657.307	314.870.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.640.000	19.400.000
Cộng	**1.420.945.754**	**2.208.714.801**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	59.621.416	106.633.813
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	1.565.203.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	296.932.032	172.114.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	443.150.899	9.763.751
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	417.630.788	(3.291.989.141)
Chi phí tài chính khác	-	4.193.928
Cộng	**1.217.335.135**	**(1.434.080.009)**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	359.276.507	362.024.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	124.920.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.422.459	3.003.112.426
Chi phí bằng tiền khác	393.655.070	548.143.714
Cộng	**4.199.354.036**	**4.038.201.296**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.683.631.300	6.406.630.450
Chi phí vật liệu quản lý	318.028.265	404.221.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.008.481	196.523.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.119.717	768.719.061
Thuế, phí và lệ phí	249.399.704	167.108.210
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.337.000.535	1.889.178.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.200.098.245	1.468.147.730
Các chi phí khác	916.145.188	893.486.238
Cộng	**11.740.431.435**	**12.194.015.100**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	41.366.419
Tiền thu phạt quy chế công ty	5.150.027	19.400.125
Thu nhập khác	-	250.000.000
Cộng	**5.150.027**	**310.766.544**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	44.000.000	48.000.000
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.056.634	-
Phạt vi phạm về thuế, PCCC	116.545.439	2.000.000
Chi phí khác	5.000.000	18.629.039
Cộng	**237.602.073**	**68.629.039**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước [i]
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.165.783.210	10.101.106.891
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi[i]	-	(505.055.345)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.165.783.210	9.596.051.546
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.022.063	8.022.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**769**	**1.196**

[i] Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.259 VND xuống 1.196 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.506.479.179	138.721.308.814
Chi phí nhân công	27.053.771.520	25.412.386.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.683.066.808	2.991.441.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.183.840.529	10.455.485.222
Chi phí khác	4.067.059.339	3.940.385.422
Cộng	**175.494.217.375**	**181.521.008.160**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ bao gồm giao dịch về chi trả cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 1.013.927.000 VND (năm trước là 935.138.400 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Lương và các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng thu nhập
Năm nay				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	375.968.181	-	375.968.181
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	359.884.090	48.000.000	407.884.090
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	286.125.363	48.000.000	334.125.363
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	500.000	48.000.000	48.500.000
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	276.144.010	48.000.000	324.144.010
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	289.387.749	-	289.387.749
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	249.946.432	-	249.946.432
	Cộng	**1.837.955.825**	**192.000.000**	**2.029.955.825**
Năm trước				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	371.059.091	-	371.059.091
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	346.022.274	48.000.000	394.022.274
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	296.603.956	48.000.000	344.603.956
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	2.000.000	48.000.000	50.000.000
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	265.318.029	48.000.000	313.318.029
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	303.632.795	-	303.632.795
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	261.952.136	-	261.952.136
	Cộng	**1.846.588.281**	**192.000.000**	**2.038.588.281**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ bao gồm Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (Công ty liên kết).

Giao dịch và công nợ với bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với bên liên quan khác được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Công nợ với bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3. Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi